

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

Ngày 30/06/2025	8,440 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	1.1%	2.8%

DT thuần Q2/25
457
tỷ VNĐ
QoQ: ▼26.0 -5.4%
YoY: ▼30.0 -6.2%

LN thuần Q2/25
1.75
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.88 -33.3%
YoY: ▼7.04 -80.0%

LN sau thuế Q2/25
3.72
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.09 -22.6%
YoY: ▼7.18 -65.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
2.6%
YoY: +/-▲ 0.1%

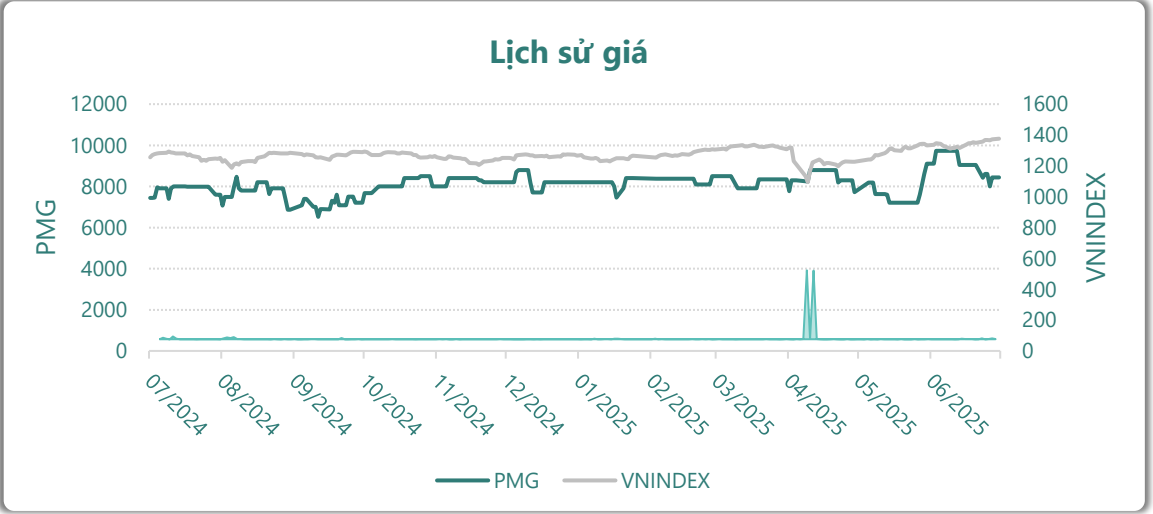
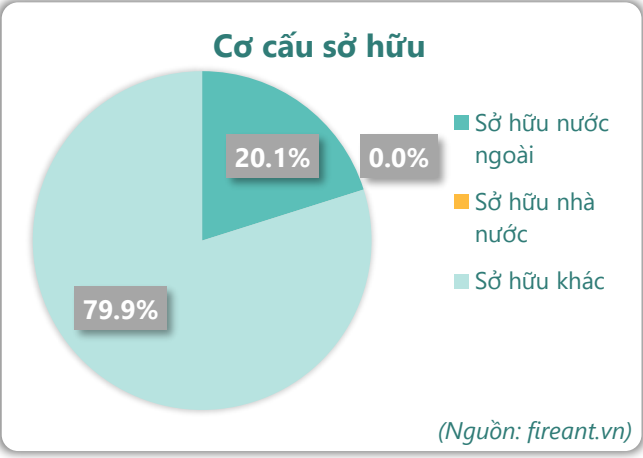
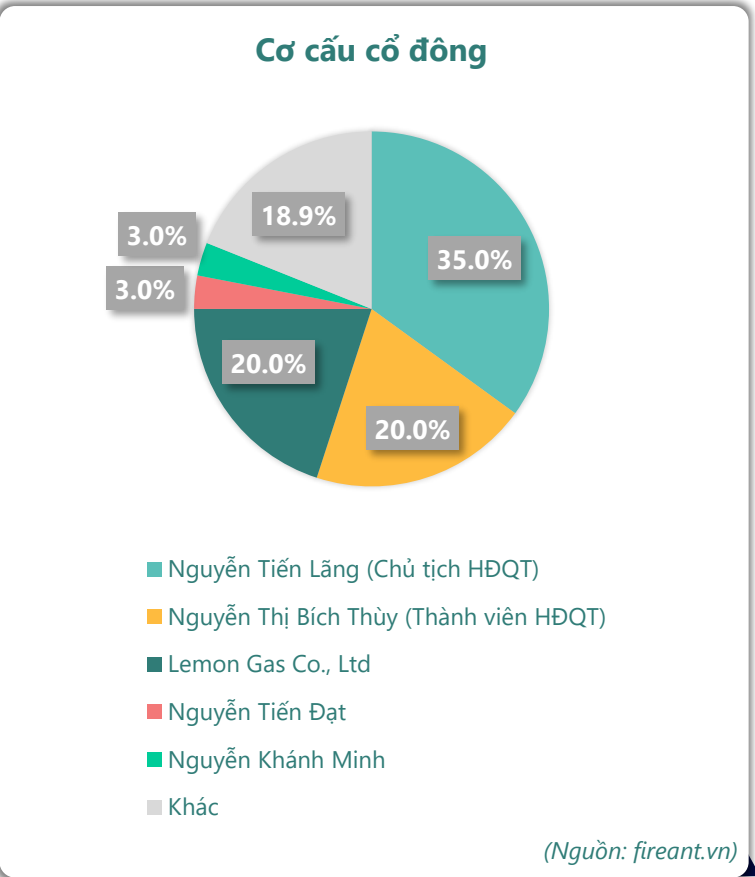
ROE (TTM) Q2/25
3.7%
YoY: +/-▼ 0.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,520 - 9,730
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	391
Số lượng CPLH (CP)	46,336,278
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,310
Sở hữu nước ngoài	20.1%
Beta	0.18
EPS	528
P/E	16.0

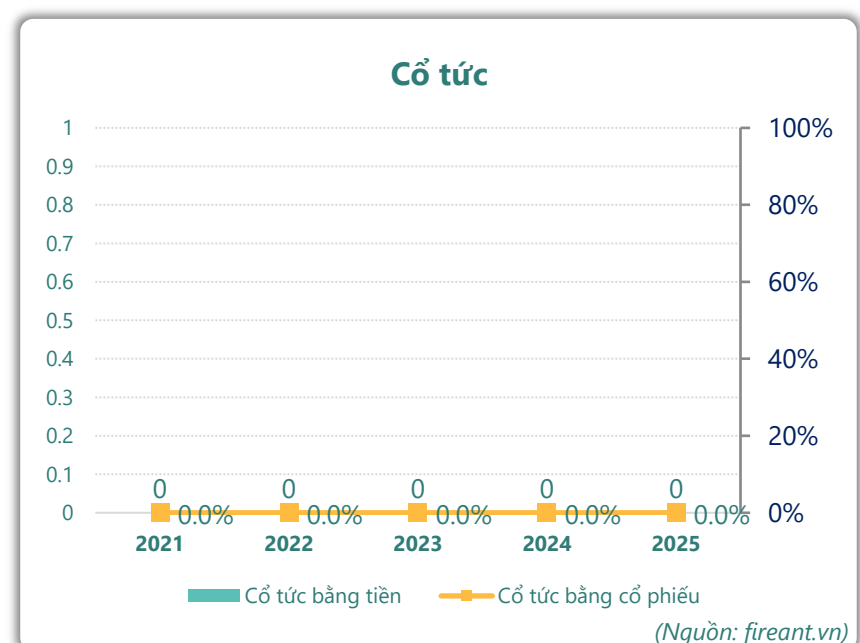
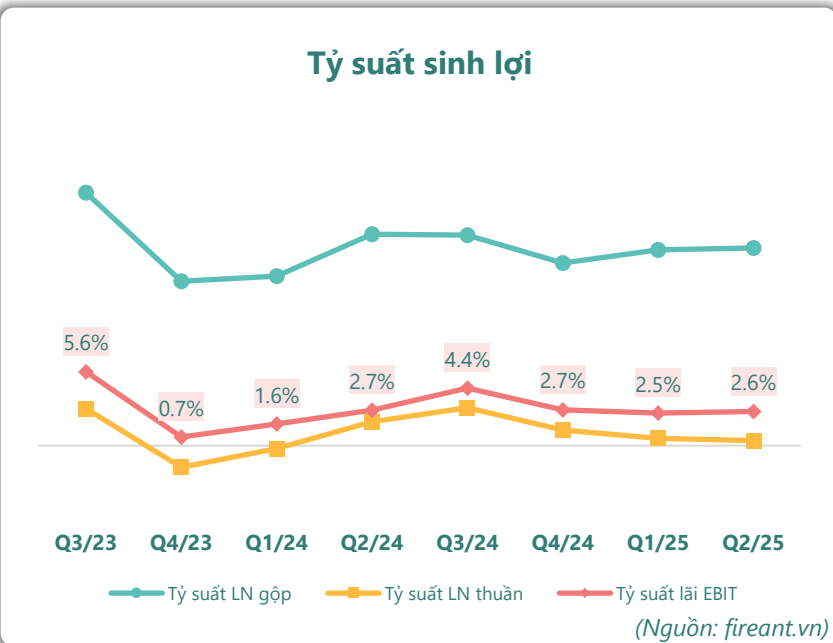
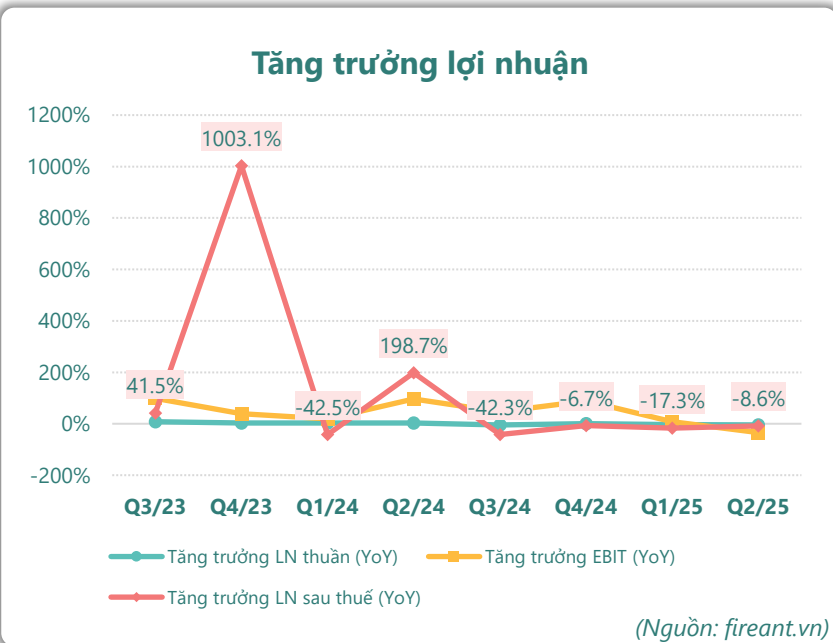
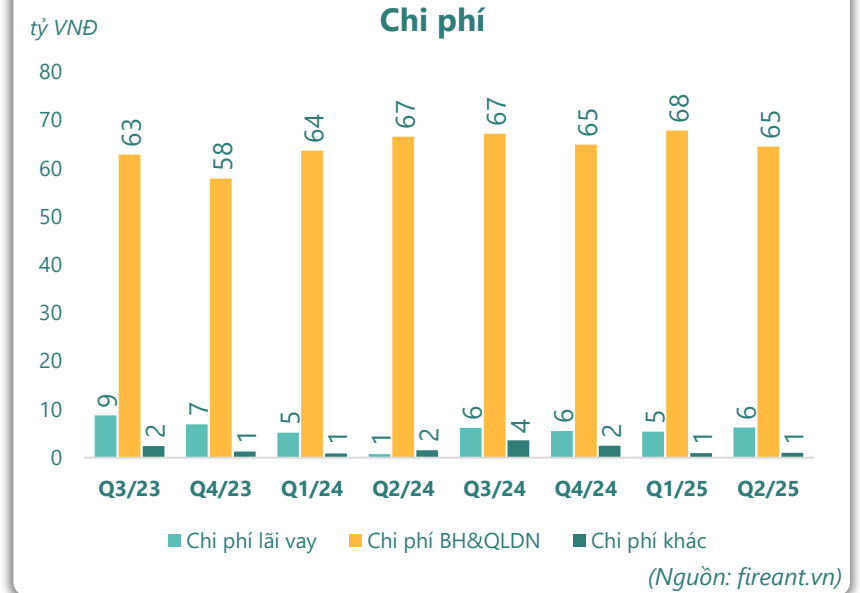
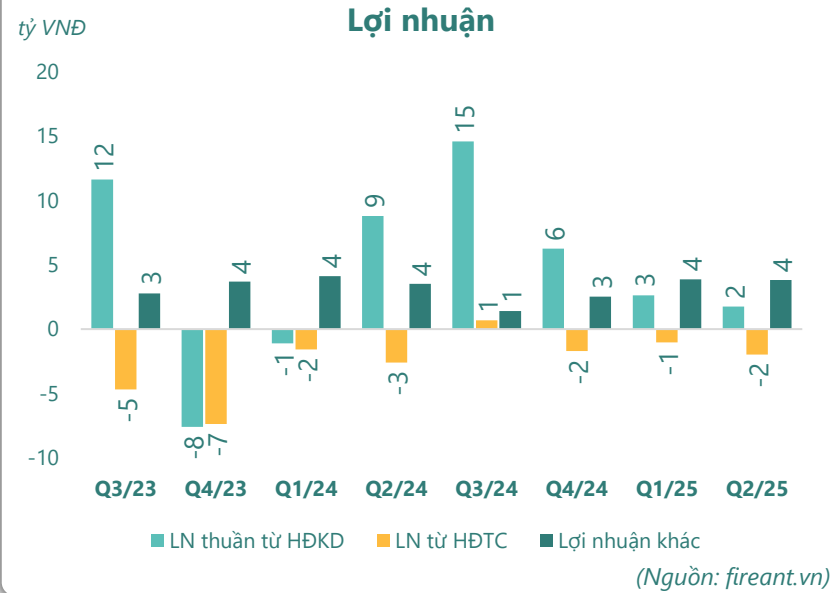
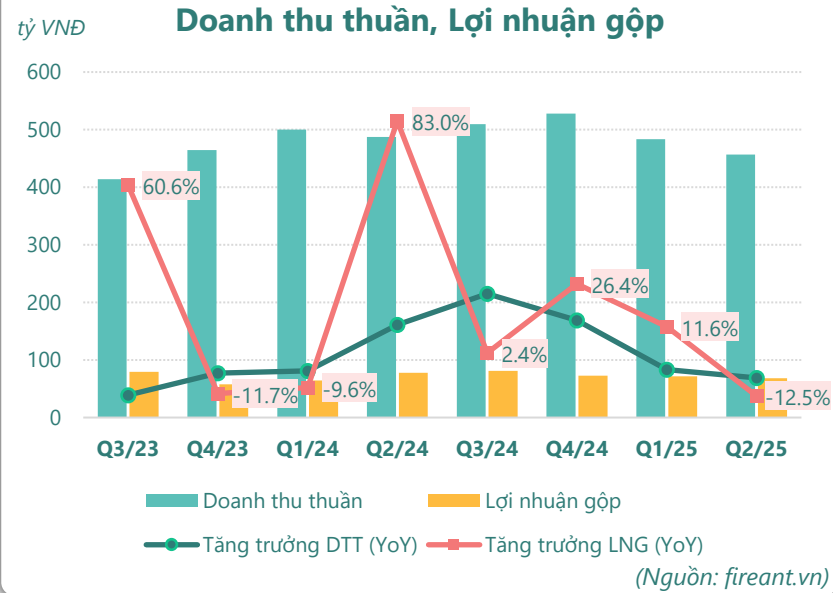
DT thuần 6T 2025
940
tỷ VNĐ
YoY: ▼47.0 -4.8%

LN thuần 6T 2025
4.38
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.30 -43.0%

LN sau thuế 6T 2025
8.53
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.17 -27.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH



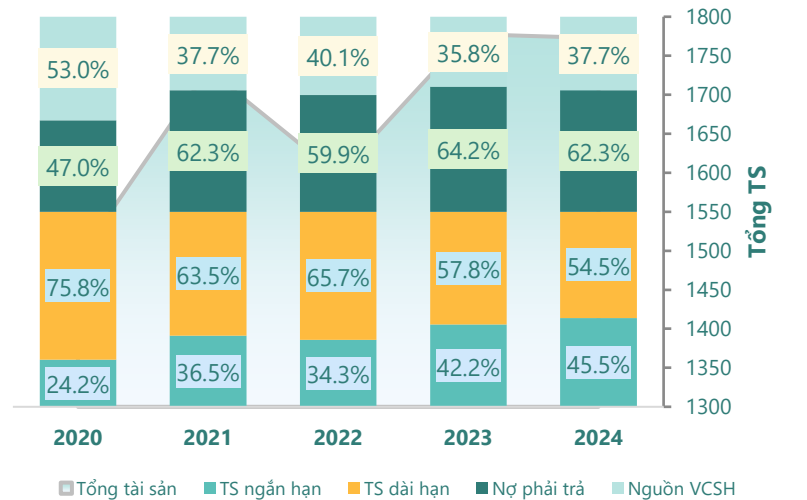


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

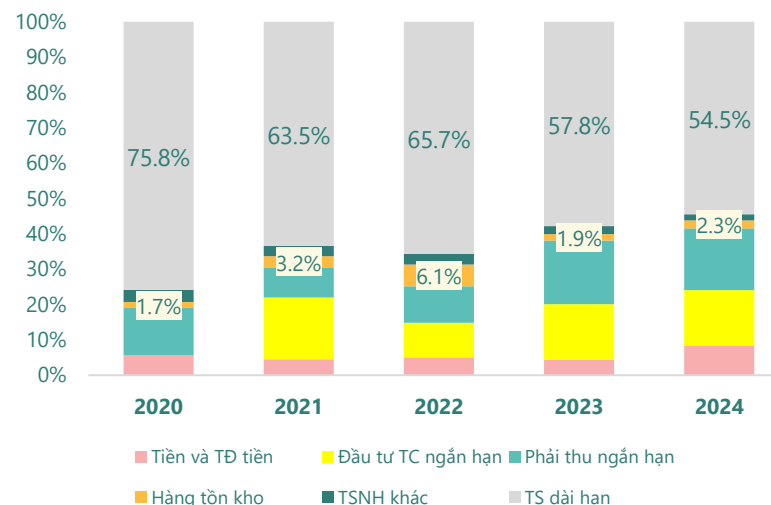
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

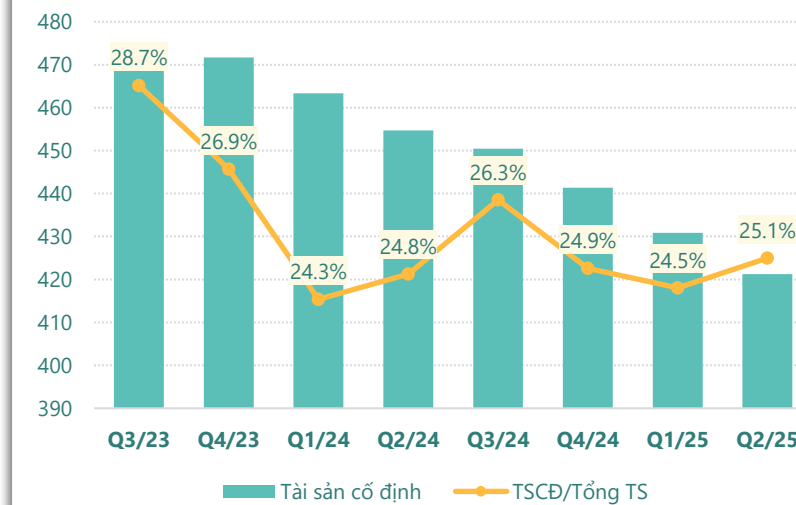
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

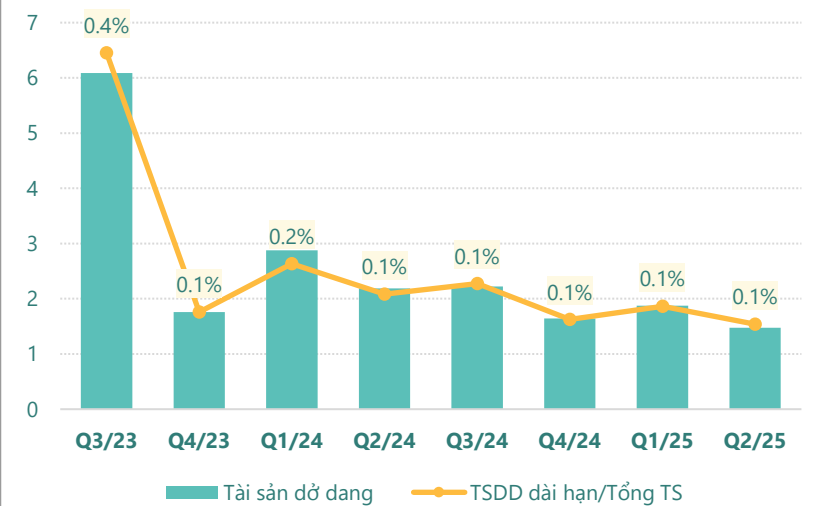
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

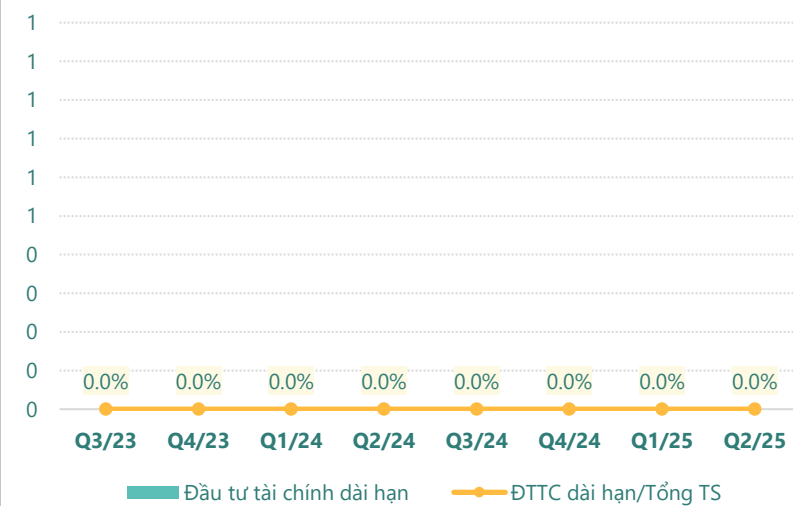
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

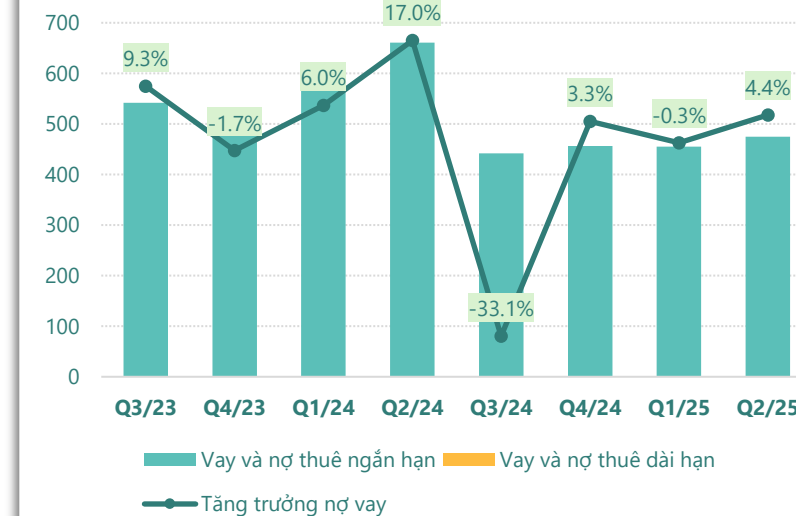
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

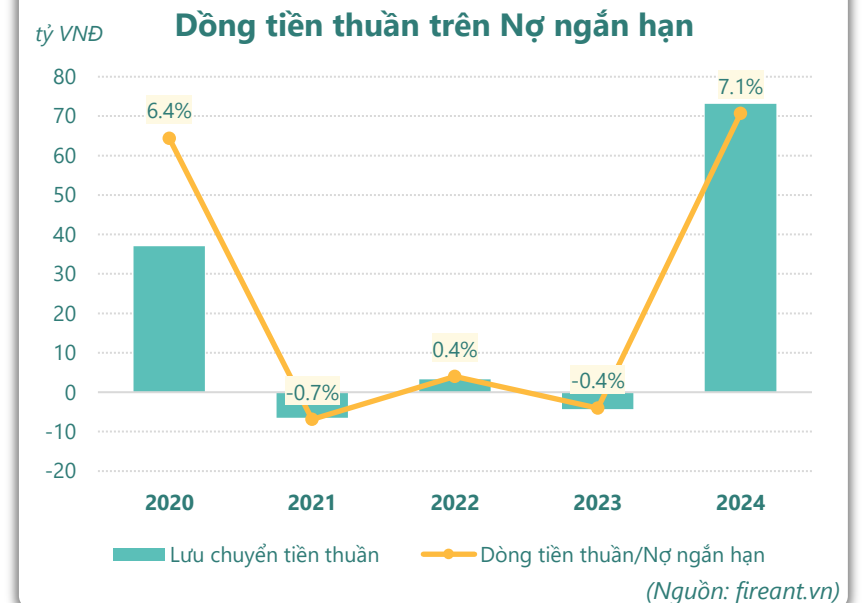
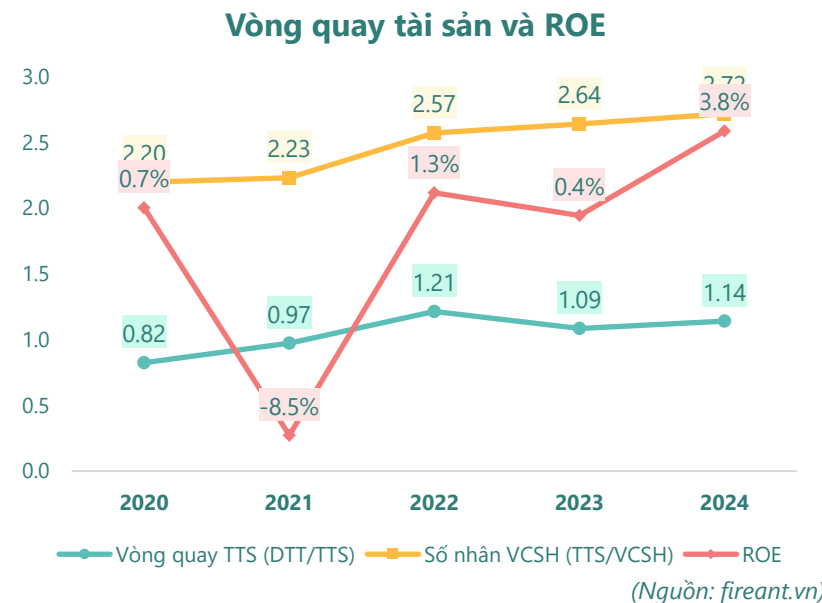
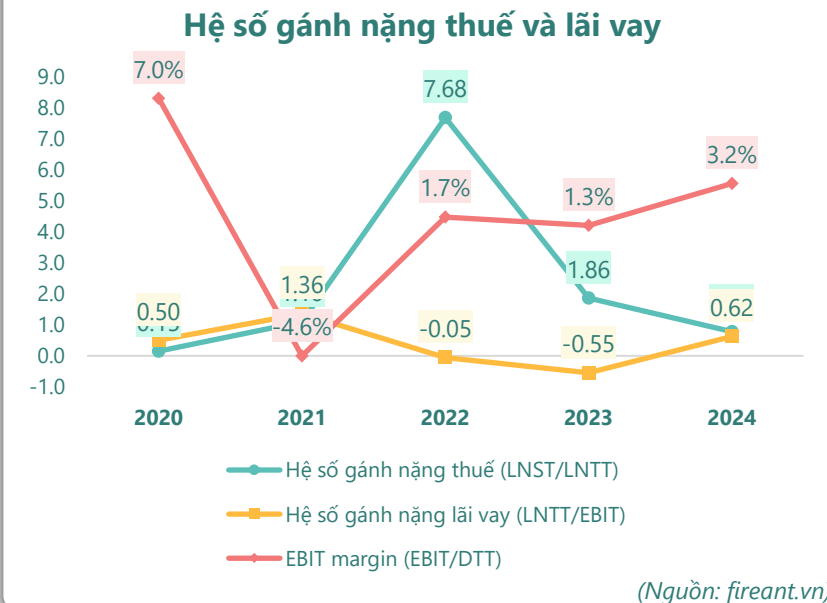
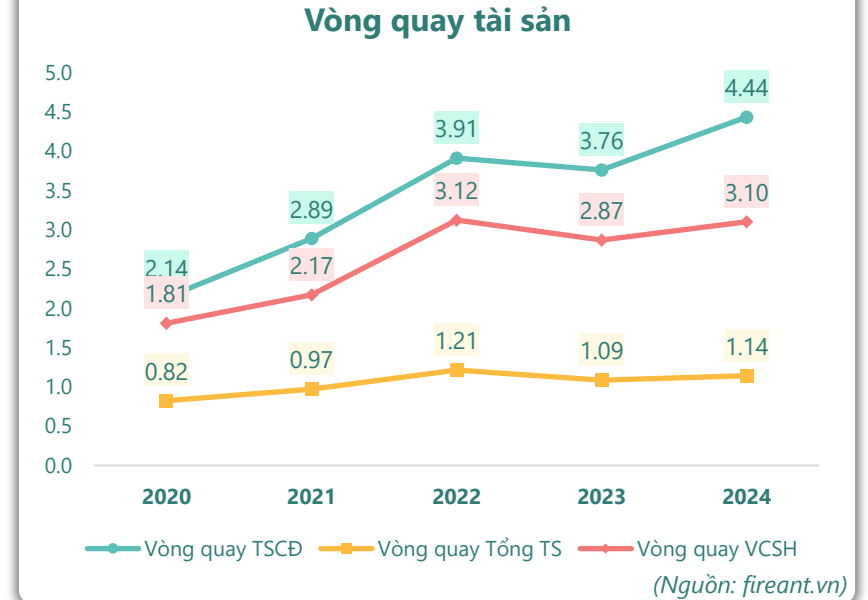
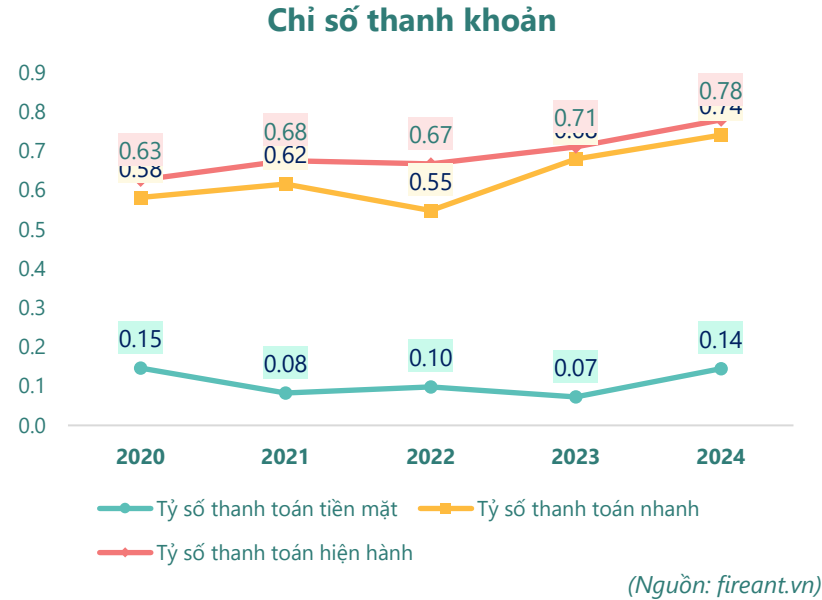
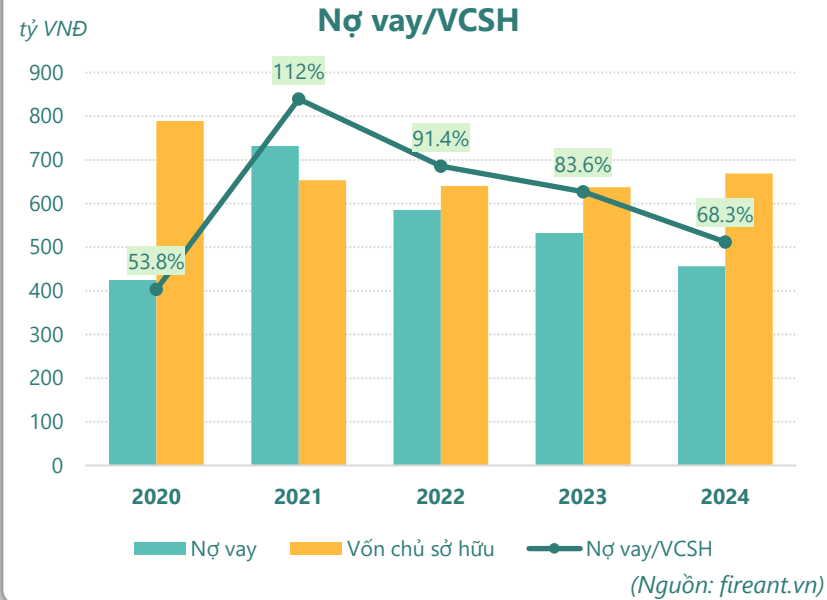
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	457	487	-6.2%	940	987	-4.8%
Giá vốn hàng bán	389	409	-5.0%	800	845	-5.3%
Lợi nhuận gộp	68.2	78.0	-12.5%	140	142	-1.6%
Doanh thu HĐTC	4.29	4.64	-7.6%	8.60	8.27	4.1%
Chi phí TC	6.26	7.24	-13.6%	11.6	12.4	-6.7%
Chi phí lãi vay	6.24	0.72	767%	11.6	5.93	95.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	54.7	56.7	-3.5%	112	110	1.3%
Chi phí QLDN	9.78	9.87	-0.9%	20.8	20.1	3.5%
LN thuần từ HĐKD	1.75	8.79	-80.0%	4.38	7.68	-43.0%
Lợi nhuận khác	3.81	3.52	8.3%	7.70	7.64	0.7%
LN trước thuế	5.57	12.3	-54.7%	12.1	15.3	-21.2%
Lợi nhuận sau thuế	3.72	10.9	-65.8%	8.53	11.7	-27.2%
LNST của CĐ cty mẹ	5.02	6.96	-27.9%	10.1	10.5	-3.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.9	-78.6	122	62.7	-24.5	-64.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.2	40.1	-24.0	10.8	-74.0	31.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	32.0	96.1	-219	14.5	-1.51	19.9
Tiền đầu kỳ	76.6	127	185	63.7	150	49.7
Lưu chuyển tiền thuần	50.7	57.6	-121	88.0	-100	-12.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	127	185	63.7	152	49.7	36.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,678	1,773	-5.4%
Tài sản ngắn hạn	739	807	-8.4%
Tiền và tương đương tiền	36.8	150	-75.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	304	277	9.7%
Phải thu ngắn hạn	306	310	-1.4%
Hàng tồn kho	64.8	40.1	61.6%
Tài sản ngắn hạn khác	27.5	29.4	-6.8%
Tài sản dài hạn	939	966	-2.8%
Phải thu dài hạn	18.5	20.0	-7.9%
Tài sản cố định	421	441	-4.5%
Bất động sản đầu tư	112	94.1	19.4%
Tài sản dở dang	1.48	1.64	-10.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	384	408	-5.8%
Lợi thế thương mại	0.93	1.20	-22.2%
Nợ phải trả	1,000	1,104	-9.4%
Nợ ngắn hạn	938	1,035	-9.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	475	457	4.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	446	557	-19.9%
Nợ dài hạn	62.6	69.1	-9.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	677	669	1.3%
Vốn chủ sở hữu	677	669	1.3%
Vốn điều lệ	463	463	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

